|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2021/TT-BTC | *Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của**

**Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính; đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại và xử lý tài chính khi tổ chức lại, chuyển đổi mô hình hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.*

**CHƯƠNG I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, xử lý các vấn đề về tài chính khi tổ chức lại, chuyển đổi mô hình hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây viết tắt là Quỹ hợp tác xã) bao gồm Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam (gọi tắt là Quỹ hợp tác xã Trung ương) và Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã địa phương (gọi tắt là Quỹ hợp tác xã địa phương) được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 45/2021/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

a) Quỹ hợp tác xã;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Liên minh hợp tác xã Việt Nam và Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh;

d) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thành viên của hợp tác xã, thành viên tổ hợp tác được vay vốn của Quỹ hợp tác xã;

đ) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1.*Thời điểm xác định giá trị Quỹ hợp tác xã để chuyển đổi mô hình:* là ngày cơ quan thành lập Quỹ lựa chọn phù hợp với phương pháp xác định giá trị Quỹ.

2. *Thời điểm chính thức Quỹ hợp tác xã chuyển đổi từ mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang mô hình hợp tác xã:* là ngày Quỹ hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo mô hình mới.

**CHƯƠNG II**

**CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA QUỸ HỢP TÁC XÃ**

**Điều 3. Quản lý và sử dụng vốn, tài sản**

1. Quỹ hợp tác xã có trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn, tài sản theo đúng quy định tại Nghị định số 45/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật có liên quan và hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này.

2. Trích lập và hạch toán đầy đủ vào chi phí hoạt động khoản dự phòng rủi ro cho vay và các dự phòng rủi ro khác của Quỹ theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP.

3. Xử lý tổn thất về tài sản theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

4. Tuân thủ đầy đủ các quy định về đối tượng, điều kiện, phạm vi cho vay, giới hạn cho vay và các nội dung liên quan đến hoạt động cho vay của Quỹ theo quy định Nghị định số 45/2021/NĐ-CP.

5. Quỹ hợp tác xã được sử dụng vốn để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 45/2021/NĐ-CP.

6. Thực hiện các biện pháp khác về bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Kiểm kê, đánh giá lại, thanh lý, nhượng bán tài sản, khấu hao tài sản cố định**

1.Quỹ hợp tác xã thực hiện kiểm kê, đánh giá lại, thanh lý, nhượng bán tài sản khikhóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm hoặc khi thực hiện quyết định chuyển đổi mô hình hoạt động; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa hoặc vì các nguyên nhân khác gây ra biến động tài sản của Quỹ hợp tác xã; theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc kiểm kê đánh giá lại tài sản, xử lý kết quả kiểm kê tài sản, đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, thực hiện theo các quy định hiện hành đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Kết quả đánh giá lại tài sản của Quỹ hợp tác xã được gửi cho Liên minh hợp tác xã cùng cấp quyết định việc đánh giá và đồng gửi cơ quan tài chính cùng cấp, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Việc thanh lý, nhượng bán tài sản đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Quỹ hợp tác xã được thanh lý, nhượng bán những tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch;

b) Thẩm quyền, phương thức, trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản của Quỹ hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Các khoản thu nhập hoặc chi phí phát sinh từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản (bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán) được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí của Quỹ hợp tác xã theo quy định tại Thông tư này.

4. Việc kiểm kê, đánh giá lại, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã:

a) Việc kiểm kê, đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác xã. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể;

b) Việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định do Đại hội thành viên quyết định theo quy định của pháp luật về hợp tác xã quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã, quy chế nội bộ của Quỹ do Hội đồng quản trị ban hành sau khi có ý kiến chấp thuận của đại hội thành viên Quỹ hợp tác xã.

5. Quỹ hợp tác xã thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý .

**Điều 5. Xử lý tổn thất về tài sản của Quỹ hợp tác xã**

Khi bị tổn thất về tài sản, Quỹ hợp tác xã phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã. Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật.

4. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Quỹ hợp tác xã. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

**Điều 6. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập**

1. Việc ghi nhận và hạch toán thu nhập khi xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Đối với thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

a) Thu lãi từ hoạt động cho vay: Quỹ hợp tác xã có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tài chính vi mô để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán như sau:

- Quỹ hợp tác xã hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của khoản nợ còn lại thì không hạch toán thu nhập; Quỹ hợp tác xã thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

b) Thu lãi tiền gửi: Là số lãi phải thu từ tiền gửi của Quỹ hợp tác xã tại các tổ chức tín dụng trong kỳ.

3. Thu từ nhận tài trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước là số tiền thực tế thu được tại thời điểm nhận tài trợ.

4. Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá, Quỹ hợp tác xã thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Đối với thu nhập từ các hoạt động còn lại: Thu nhập khác phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán (nếu có chứng từ hợp lệ) không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

**Điều 7. Thu nhập của Quỹ**

Thu nhập của Quỹ hợp tác xã bao gồm các khoản thu quy định tại Điều 41 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự:

a) Thu từ lãi cho vay hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên hợp tác xã, thành viên tổ hợp tác;

b) Thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước;

c) Thu từ các khoản nợ đã được xóa, chuyển theo dõi ngoại bảng;

d) Các khoản thu khác từ hoạt động cho vay theo quy định của pháp luật.

2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

a) Thu từ dịch vụ nhận ủy thác cho vay vốn;

b) Thu từ hoạt động cung ứng dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư, các nguồn thu dịch khác (hoạt động dịch vụ hỗ trợ, đào tạo cho các khách hàng vay vốn của Quỹ) theo quy định.

3. Thu từ hoạt động khác:

a) Thu từ chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật hiện hành;

b) Thu từ tài trợ hợp pháp, viện trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước được hạch toán vào thu nhập theo quy định của pháp luật.

4. Thu nhập khác theo quy định của pháp luật:

a) Thu từ các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro, các khoản nợ đã xóa, các khoản nợ đã mất chủ nợ hoặc không xác định được chủ nợ nay thu hồi được;

b) Thu từ tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng;

c) Thu tiền bảo hiểm được bồi thường (phần còn lại sau khi đã bù đắp tổn thất xảy ra);

d) Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản;

đ) Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

1. Việc ghi nhận và hạch toán chi phí khi xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Chi phí của Quỹ hợp tác xã là các khoản chi phí phải chi phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

3. Các chi phí được ghi nhận vào chi phí hoạt động của Quỹ hợp tác xã phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa thu nhập và chi phí và có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 9. Chi phí của Quỹ**

Chi phí của Quỹ hợp tác xã bao gồm các khoản chi quy định tại Điều 42 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự:

a) Chi trả lãi tiền vay;

b) Chi cho huy động vốn theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP; chi phí vận động, tiếp nhận tài trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật (nếu có);

c) Chi trả lãi cho Quỹ hợp tác xã địa phương khi gửi vốn nhàn rỗi tại Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam và ngược lại theo thỏa thuận giữa các bên thông qua hợp đồng tiền gửi (nếu có);

d) Các chi khác cho hoạt động cho vay: Chi để thu hồi các khoản nợ đã xoá, thu hồi nợ xấu; chi cho hoạt động mua bán nợ; chi thu giữ, bảo quản, khai thác các tài sản bảo đảm; chi xử lý khoản tổn thất tài sảnvà các khoản nợ cho vay sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định; chi thuê luật sư, tư vấn pháp lý, án phí, lệ phí thi hành án; chi các khoản đã hạch toán vào thu nhập nhưng thực tế không thu được và không hạch toán giảm thu nhập; các chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ các hoạt động nghiệp vụ; chi khác.

2. Chi phí hoạt động dịch vụ:

a) Chi về dịch vụ thanh toán; chi về dịch vụ ngân quỹ;

b) Chi về dịch vụ viễn thông;

c) Chi trả phí ủy thác cho vay vốn;

d) Chi cho dịch vụ tư vấn đầu tư, tài chính, thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ, đào tạo cho các khách hàng vay vốn của Quỹ.

3. Chi hoạt động khác:

a) Chi chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật hiện hành;

b) Chi đóng góp, trả phí hỗ trợ hoạt động, quản lý, đào tạo cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác.

4. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí đối với các hoạt động phải nộp theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Chi cho cán bộ, người lao động Quỹ hợp tác xã:

a) Chi tiền lương, tiền công, các khoản chi mang tính chất tiền lương, tiền công cho cán bộ, người lao động của Quỹ hợp tác xã:

- Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Chi tiền lương, tiền công, các khoản chi mang tính chất tiền lương, tiền công cho cán bộ, người lao động của Quỹ hợp tác xã thực hiện theo quy định của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã: Hội đồng quản trị Quỹ hợp tác xã trình Đại hội thành viên quyết định phương án về mức tiền công, tiền lương và tiền thưởng của thành viên hội đồng quản trị, kiểm soát viên; giám đốc, phó giám đốc, tiền lương và các khoản thu nhập cho người lao động của Quỹ hợp tác xã đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hợp tác xã;

b) Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động của Quỹ;

c) Chi các khoản chi ăn ca, chi lao động nữ, chi bảo hộ lao động, chi trang phục giao dịch, chi trợ cấp thôi việc cho người lao động.

6. Chi hoạt động quản lý và công vụ:

a) Chi công tác phí cho cán bộ, viên chức và người lao động của Quỹ hợp tác xã đi công tác trong và ngoài nước;

b) Chi mua sắm vật tư, thiết bị văn phòng; chi mua sắm công cụ, dụng cụ; văn phòng phẩm, tài liệu, sách báo và các vật liệu khác;

c) Chi bù đắp tổn thất tài sản theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

d) Chi cước phí bưu điện, điện thoại và truyền tin;

đ) Chi hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo cán bộ Quỹ hợp tác xã, nghiên cứu khoa học theo quy định. Quỹ hợp tác xã được chi hỗ trợ tiền ăn, thuê chỗ nghỉ, tiền phương tiện đi lại cho đại biểu tham dự theo chế độ Nhà nước quy định; chi về xăng dầu phục vụ cho công việc cơ quan;

e) Chi phí tuyên truyền, in ấn tài liệu, lễ tân, giao dịch, đối ngoại, tiếp khách, hội nghị, tuyên truyền, quảng cáo theo quy định của pháp luật;

g) Chi cho công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán đối với hoạt động Quỹ hợp tác xã; chi thuê cộng tác viên;

h) Chi hỗ trợ cho các hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể của Quỹ hợp tác xã;

i) Chi về điện, nước, vệ sinh cơ quan, bảo vệ môi trường, y tế cơ quan;

k) Các khoản chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

7. Chi về tài sản, chi khấu hao tài sản cố định theo quy định chung đối với doanh nghiệp.

8. Chi trích lập dự phòng rủi ro:

a) Chi trích lập dự phòng rủi ro cho vay theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP;

b) Chi trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và các khoản dự phòng khác (nếu có) theo quy định chung áp dụng đối với doanh nghiệp.

9. Chi tham gia các hoạt động do Liên minh hợp tác xã các cấp tổ chức liên quan đến hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

10. Các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

11. Định mức chi phí quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ: Quỹ hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, Quỹ hợp tác xã căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu đảm bảo phù hợp, hiệu quả và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

b) Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã: Quỹ hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Luật hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, Quỹ hợp tác xã căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu đảm bảo phù hợp, hiệu quả và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Điều 10. Các khoản chi không được hạch toán vào chi phí của Quỹ hợp tác xã**

1. Các khoản thiệt hại đã được Nhà nước hỗ trợ hoặc cơ quan bảo hiểm, bên gây thiệt hại bồi thường.

2. Các khoản chi phạt của cá nhân do vi phạm hành chính, bao gồm: Vi phạm pháp luật giao thông; vi phạm pháp luật kế toán thống kê và các khoản vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ.

4. Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ.

5. Các khoản chi của cá nhân ủng hộ địa phương, các tổ chức xã hội, các cơ quan khác.

6. Các khoản chi vượt định mức theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**CHƯƠNG III**

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**VÀ XẾP LOẠI QUỸ HỢP TÁC XÃ HOẠT ĐỘNG THEO MÔ HÌNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DO**

**NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ**

**Điều 11. Cách thức xác định các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Quỹ hợp tác xã**

1. Cách thức xác định các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động hằng năm của Quỹ hợp tác xã:

a) Chỉ tiêu 1: Tăng trưởng dư nợ cho vay là tỷ lệ tăng trưởng dư nợ tại thời điểm 31/12 năm đánh giá so với dư nợ tại thời điểm 31/12 năm trước liền kề;

b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa số dư nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại nợ đối với tổ chức tài chính vi mô so với tổng dư nợ Quỹ hợp tác xã chịu rủi ro;

c) Chỉ tiêu 3: Kết quả tài chính hằng năm là chênh lệch giữa thu nhập và chi phí phát sinh trong năm đánh giá, được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ hợp tác xã;

d) Tiêu chí 4: Đối với tình hình chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn của Quỹ, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính, việc chấp hành chế độ chính sách, pháp luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện. Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của Quỹ, cá nhân dưới danh nghĩa Quỹ hợp tác xã hoặc người quản lý Quỹ hợp tác xã gây ra.

2. Khi thực hiện đánh giá nêu tại khoản 1 Điều này, trường hợp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động có sự thay đổi lớn do nguyên nhân khách quan bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chính sách Nhà nước thay đổi hoăc do các nguyên nhân bất khả kháng khác), Chủ tịch Quỹ báo cáo Liên minh hợp tác xã cùng cấp xem xét, quyết định.

3. Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ xây dựng các chỉ tiêu về tăng trưởng dư nợ cho vay, tỷ lệ nợ xấu, kết quả tài chính hằng năm báo cáo Liên minh hợp tác xã cùng cấp phê duyệt giao chỉ tiêu. Thời gian báo cáo Liên minh hợp tác xã cùng cấp các chỉ tiêu này trước ngày 01 tháng 02 năm kế hoạch để làm căn cứ đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ hợp tác xã.

**Điều 12. Phương pháp đánh giá hiệu quả và kết quả xếp loại Quỹ hợp tác xã**

1. Chỉ tiêu 1: Tăng trưởng dư nợ cho vay

a) Quỹ hợp tác xã xếp loại A khi tỷ lệ tăng trưởng dư nợ cho vay thực hiện được tối thiểu 90% kế hoạch được giao;

b) Quỹ hợp tác xã xếp loại B khi tỷ lệ tăng trưởng dư nợ cho vay thực hiện đạt từ 70% đến dưới 90% kế hoạch được giao;

c) Quỹ hợp tác xã xếp loại C khi tỷ lệ tăng trưởng dư nợ cho vay thực hiện đạt dưới 70% kế hoạch được giao.

2. Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ xấu

a) Quỹ hợp tác xã xếp loại A khi tỷ lệ nợ xấu bằng hoặc thấp hơn kế hoạch được giao;

b) Quỹ hợp tác xã xếp loại B khi tỷ lệ nợ xấu cao hơn nhưng tối đa bằng 120% kế hoạch được giao;

c) Quỹ hợp tác xã xếp loại C khi tỷ lệ nợ xấu cao vượt quá 120% kế hoạch được giao.

3. Chỉ tiêu 3: Kết quả tài chính hằng năm

a) Quỹ hợp tác xã xếp loại A khi thực hiện được bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao;

b) Quỹ hợp tác xã xếp loại B khi thực hiện được thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 80% kế hoạch được giao;

c) Quỹ hợp tác xã xếp loại C khi thực hiện được dưới 80% kế hoạch được giao.

4. Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật.

a) Quỹ hợp tác xã xếp loại A khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

- Trong năm đánh giá xếp loại, Quỹ hợp tác xã không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế đối với nhóm hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và nhóm hành vi trốn thuế.

- Trong năm đánh giá, Quỹ hợp tác xã không bị hoặc bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản 01 (một) lần về việc nộp báo cáo để thực hiện giám sát tài chính, báo cáo xếp loại Quỹ hợp tác xã, báo cáo tài chính không đúng quy định, không đúng hạn.

b) Quỹ hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau thì xếp loại B:

- Trong năm đánh giá xếp loại, Quỹ hợp tác xã bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế do có 01 hành vi vi phạm thuộc nhóm hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu.

- Trong năm đánh giá, Quỹ hợp tác xã không bị hoặc bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản 02 (hai) lần về việc nộp báo cáo để thực hiện giám sát tài chính, báo cáo xếp loại Quỹ hợp tác xã, báo cáo tài chính không đúng quy định, không đúng hạn.

c) Quỹ hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau thì xếp loại C:

- Trong năm đánh giá xếp loại, Quỹ hợp tác xã bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế do có từ 02 hành vi vi phạm khác nhau trở lên thuộc nhóm hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu; hoặc Quỹ có hành vi trốn thuế theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

- Trong năm đánh giá, Quỹ hợp tác xã bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản 03 (ba) lần trở lên về việc nộp báo cáo để thực hiện giám sát tài chính, báo cáo xếp loại Quỹ hợp tác xã, báo cáo tài chính không đúng quy định, không đúng hạn.

- Một hoặc một số thành viên là người quản lý Quỹ hợp tác xã (Chủ tịch, Tổng giám đốc/Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/Phó Giám đốc, Kế toán trưởng) có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của Quỹ hợp tác xã đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong năm đánh giá.

**Điều 13. Tổng hợp xếp loại Quỹ hợp tác xã**

1. Quỹ hợp tác xã xếp loại A khi không có chỉ tiêu xếp loại C, trong đó chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 2 được xếp loại A.

2. Quỹ hợp tác xã xếp loại C khi có chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 2 xếp loại C hoặc chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 2 xếp loại B và các chỉ tiêu còn lại xếp loại C.

3. Quỹ hợp tác xã xếp loại B trong các trường hợp còn lại.

4. Hằng năm, căn cứ các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động nêu tại Thông tư này, Quỹ hợp tác xã báo cáo kết quả hoạt động và xếp loại gửi Liên minh hợp tác xã cùng cấp để thực hiện xếp loại đối với Quỹ hợp tác xã.

5. Trường hợp các chỉ tiêu để xếp loại nêu trên có sự thay đổi lớn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng (thiên tai, địch họa, chính sách Nhà nước thay đổi hoăc do các nguyên nhân bất khả kháng khác), Quỹ hợp tác xã báo cáo Liên minh hợp tác xã cùng cấp đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ xem xét, quyết định.

**Điều 14.** **Đánh giá, xếp loại người quản lý và kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã**

1. Kết quả đánh giá người quản lý Quỹ hợp tác xã được phân loại theo 04 (bốn) mức độ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Thẩm quyền đánh giá người quản lý Quỹ hợp tác xã thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và phân cấp quản lý cán bộ.

3. Trình tự, thủ tục, tiêu chí đánh giá người quản lý Quỹ hợp tác xã thực hiện theo quy định đối với người quản lý doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Đối với Quỹ hợp tác xã địa phương, thực hiện thêm theo quy định về đánh giá cán bộ tại địa phương.

**CHƯƠNG IV**

**XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHI**

**CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH QUỸ HỢP TÁC XÃ**

**Điều 15. Việc xử lý tài chính khi chuyển đổi Quỹ hợp tác xã từ mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang mô hình hợp tác xã**

1. Quỹ hợp tác xã phải xây dựng phương án chuyển đổi trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP. Nội dung phương án theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP, trong đó, phương án tài chính phải nêu rõ nguyên tắc, trình tự, quy trình để xác định giá trị của Quỹ khi chuyển đổi và nguồn thu từ việc chuyển đổi mô hình. Quỹ hợp tác xã triển khai theo phương án chuyển đổi sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nguyên tắc, trình tự xử lý tài chính, việc xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị Quỹ hợp tác xã và thời điểm chính thức chuyển sang mô hình hợp tác xã được thực hiện như quy định hiện hành của Nhà nước về việc chuyển công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 dưới đây của Điều này.

3. Việc xác định giá trị của Quỹ hợp tác xã được áp dụng như xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Riêng đối với các khoản sau phải được tính trong giá trị của Quỹ hợp tác xã gồm:

a) Các khoản nợ phải thu đã làm thủ tục đối chiếu nhưng vẫn chưa đối chiếu được sau khi trừ các khoản bồi thường của các tập thể, cá nhân có liên quan;

b) Các khoản lãi dự thu phát sinh từ khoản nợ gốc.

Đối với các khoản nợ phải thu, các khoản lãi dự thu này thì thực hiện bàn giao sang Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã để tiếp tục theo dõi, thu hồi theo quy định.

4. Các thành viên góp vốn của Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã phải thực hiện thanh toán đầy đủ tiền cho ngân sách nhà nước theo thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá trị của Quỹ hợp tác xã đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt tại thời điểm chính thức chuyển sang mô hình hợp tác xã. Toàn bộ giá trị phần vốn nhà nước này được nộp vào ngân sách trung ương hoặc ngân sách địa phương tương ứng với Quỹ hợp tác xã trung ương hoặc địa phương.

5. Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện cơ chế tài chính theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ cho đến khi chính thức chuyển sang mô hình hợp tác xã.

6. Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình mới tiếp tục kế thừa toàn bộ các quyền, nghĩa vụ của Quỹ hợp tác xã chuyển đổi đối với các thỏa thuận với khách hàng.

**Điều 16. Việc xử lý tài chính khi chuyển đổi Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

1. Trình tự, nguyên tắc xử lý tài chính, việc xử lý tài chính khi Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã chuyển sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệđược thực hiện theo quy định của Luật hợp tác xã về hướng dẫn chuyển đổi hợp tác xã sang loại hình tổ chức khác và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Việc thực hiện giải thể Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã và thành lập Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 45/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

**CHƯƠNG V**

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH HẰNG NĂM CỦA QUỸ HỢP TÁC XÃ**

**Điều 17. Kế toán, thống kê của Quỹ hợp tác xã**

1. Thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh; quy định rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với từng bộ phận, cá nhân trong trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn của Quỹ hợp tác xã.

2. Năm tài chính của Quỹ hợp tác xã được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

**Điều 18. Lập kế hoạch tài chính hằng năm của Quỹ hợp tác xã**

1. Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

a) Xây dựng kế hoạch tài chính năm: Quỹ hợp tác xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính năm trình Liên minh hợp tác xã cùng cấp phê duyệt theo các Biểu kèm theo Thông tư này, trong đó gồm: Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn theo Biểu mẫu số 02-KHTC ban hành kèm Thông tư này; kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, nâng cấp, hiện đại hóa tài sản; kế hoạch thu nhập, chi phí và kết quả tài chính theo Biểu mẫu số 03-KHTC ban hành kèm Thông tư này; kế hoạch lao động, tiền lương;

b) Thời gian lập kế hoạch:

Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, Quỹ hợp tác xã báo cáo Liên minh hợp tác xã cùng cấp về kế hoạch tài chính năm tiếp theo.

Trước ngày 30 tháng 4 năm kế hoạch, Liên minh hợp tác xã Việt Nam xem xét, phê duyệt kế hoạch tài chính năm đối với Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam; Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch tài chính năm đối với Quỹ hợp tác xã địa phương trên cơ sở ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phục vụ công tác quản lý, giám sát hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương khi kế hoạch tài chính được phê duyệt.

2. Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã:

a) Xây dựng kế hoạch tài chính năm: Quỹ hợp tác xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính năm trình Đại hội thành viên xem xét, phê duyệt theo các Biểu kèm theo Thông tư này, trong đó gồm: Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn theo Biểu mẫu số 02-KHTC ban hành kèm Thông tư này; kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, nâng cấp, hiện đại hóa tài sản; kế hoạch thu nhập, chi phí và kết quả tài chính theo Biểu mẫu số 03-KHTC ban hành kèm Thông tư này; kế hoạch lao động, tiền lương;

b) Thời gian lập kế hoạch:

Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, Quỹ hợp tác xã báo cáo Đại hội thành viên về kế hoạch tài chính năm tiếp theo.

Trước ngày 30 tháng 4 năm kế hoạch, Đại hội thành viên xem xét, phê duyệt kế hoạch tài chính năm để Quỹ hợp tác xã triển khai, thực hiện.

**CHƯƠNG VI**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ,**

**QUỸ HỢP TÁC XÃ**

**Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan quản lý**

1. Bộ Tài chính đánh giá, sửa đổi, bổ sung Thông tư này (khi cần thiết).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giám sát việc thực hiện chế độ tài chính đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Liên minh hợp tác xã các cấp chủ trì giám sát việc thực hiện chế độ tài chính của Quỹ hợp tác xã.

**Điều 20. Trách nhiệm của Quỹ hợp tác xã**

1. Thực hiện cơ chế quản lý tài chính theo quy định của Nghị định số 45/2021/NĐ-CP, các nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

2. Thực hiện chế độ báo cáo và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo theo quy định tại Nghị định số 45/2021/NĐ-CP.

**Chương VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam đã thành lập và đang thực hiện cơ chế tài chính theo quy định tại Thông tư số 81/2007/TT-BTC ngày 11/07/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ tài chính đối với Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, xử lý số dư của các quỹ tại thời điểm 31/12/2020 (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi) được trích lập theo Thông tư số 81/2007/TT-BTC như sau:

1. Số dư của Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được bổ sung tăng vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam nhưng không quá số vốn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP.

2. Số dư của quỹ đầu tư phát triển được bổ sung tăng vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam.

3. Số dư của các quỹ trích sau phân phối kết quả tài chính còn lại được kết chuyển vào quỹ có cùng mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 45/2021/NĐ-CP.

**Điều 22. Đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã**

Đối với Quỹ hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã, căn cứ quy định tại Chương III Thông tư này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, yêu cầu quản lý, Quỹ hợp tác xã ban hành quy chế về đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại Quỹ hợp tác xã, đánh giá, xếp loại người quản lý và kiểm soát viên Quỹ hợp tác xã để thực hiện, đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 45/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

**Điều 23. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày …/…/2021 và áp dụng từ năm tài chính 2021.

2. Bãi bỏ Thông tư số 81/2007/TT-BTC ngày 11/07/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ tài chính đối với Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

**Điều 24. Tổ chức thực hiện**

1. Chủ tịch/Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ hợp tác xã, ban giám đốc Quỹ hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quy định tại Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính để được hướng dẫn theo quy định của pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng bí thư;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Các Bộ, CQ ngang bộ, CQ thuộc Chính phủ;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Toà án nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước,  - Cơ quan TW của các đoàn thể;  - Công báo;  - Website Chính phủ;Bộ Tài chính;  - UBND, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - LMHTXVN; LMHTX cấp tỉnh;  - Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam;  - Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã địa phương;  - Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính;  - Lưu: VT, TCNH (5). | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG**    **Nguyễn Đức Chi** |

**QUỸ ….. Biểu số 01-KHTC**

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM...***(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTC ngày / /2021 của Bộ Tài chính*

**I. Chỉ tiêu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Thực hiện năm N-2** | **Thực hiện năm N-1** | **Kế hoạch năm N** | **So sánh** |
| **I** | **Tổng thu nhập** |  |  |  |  |
| 1 | Thu hoạt động nghiệp vụ |  |  |  |  |
| 2 | Thu nhập khác |  |  |  |  |
| 3 | Thu hoạt động tài chính |  |  |  |  |
| **II** | **Tổng chi phí** |  |  |  |  |
| 1 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ |  |  |  |  |
| 2 | Chi phí cho cán bộ, nhân viên Quỹ |  |  |  |  |
| 3 | Chi hoạt động quản lý công vụ |  |  |  |  |
| 4 | Chi phí khác |  |  |  |  |
| **III** | **Chênh lệch thu chi trước thuế** |  |  |  |  |
| **IV** | **Nghĩa vụ với NSNN (nếu có)** |  |  |  |  |
| **V** | **Chênh lệch thu chi sau thuế** |  |  |  |  |
| **VI** | **Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**II. Thuyết minh**

1. Đánh giá tình hình hoạt động nghiệp vụ của năm thực hiện.

2. Đánh giá tình hình tài chính của năm thực hiện (thu nhập, chi phí, lãi, lỗ).

3. Kế hoạch hoạt động nghiệp vụ cho năm kế hoạch.

4. Kế hoạch tài chính của năm kế hoạch, bao gồm các nội dung:

- Các giả định được sử dụng để xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch thu nhập, chi phí, chênh lệch thu chi (chi tiết từng loại thu nhập, chi phí theo Phụ lục 1a); lý do xây dựng kế hoạch tăng, giảm đối với từng loại thu nhập, chi phí.

- Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn.

- Kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản cố định (chi tiết theo Biểu số 04-KHTC).

- Kế hoạch lao động, tiền lương, tiền thưởng.

5. Thời điểm chốt số liệu để lập báo cáo 6 tháng là ngày 30/6 hằng năm

6. Thời điểm chốt số liệu để lập báo cáo năm là ngày 31/12 hằng năm

|  |  |
| --- | --- |
| **QUỸ ……………** | **Biểu số 02-KHTC** |

**KẾ HOẠCH NGUỒN NGUỒN VÀ SỬ DỤNG VỐN NĂM ………**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số / 2021 /TT-BTC ngày / /2021 của Bộ Tài chính*

*Đơn vị tính: đồng, %*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Năm trước** | | | **Năm kế hoạch** | | |
| **Kế hoạch** | **Thực hiện** | **Tỷ lệ hoàn thành KH** | **Kế hoạch** | **% KH năm/KH năm trước** | **%KH năm/thực hiện năm trước** |
| **A** | **Nguồn vốn** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Vốn điều lệ |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Vốn huy động |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Các khoản hỗ trợ có hoàn lại của Nhà nước (nếu có) |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Các nguồn vốn hợp pháp khác |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Sử dụng vốn** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thanh toán các khoản huy động đến hạn |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thực hiện chỉ tiêu vốn tín dụng |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tỷ lệ nợ xấu |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tài sản cố định |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Tài sản có khác |  |  |  |  |  |  |
| Ghi chú: Thời điểm chốt số liệu để lập báo cáo 6 tháng là ngày 30/6 hằng năm  Thời điểm chốt số liệu để lập báo cáo là ngày 31/12 hằng năm | | | | | | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **NGƯỜI KIỂM SOÁT** | *Ngày   tháng   năm* **GIÁM ĐỐC** *(Ký tên, đóng dấu)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **QUỸ ……………** | **Biểu số 03-KHTC** |

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU NHẬP - CHI PHÍ***((Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTC ngày / /2021 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính:..... Đồng*

**I. THU NHẬP**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Thực hiện năm N-2** | **Thực hiện năm N-1** | **Kế hoạch năm N** | **So sánh** |
| I | Thu hoạt động nghiệp vụ |  |  |  |  |
|  | Chi tiết từng loại thu nhập |  |  |  |  |
|  | ............ |  |  |  |  |
| II | Thu hoạt động tài chính |  |  |  |  |
|  | ........... |  |  |  |  |
|  | ........... |  |  |  |  |
| III | Thu nhập khác |  |  |  |  |
|  | ........... |  |  |  |  |
|  | ........... |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:* Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xác định thu nhập và phân tích lý do tăng giảm từng loại thu nhập trong năm kế hoạch

**II. CHI PHÍ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Thực hiện năm N-2** | **Thực hiện năm N-1** | **Kế hoạch năm N** | **So sánh** |
| I | Chi phí hoạt động nghiệp vụ |  |  |  |  |
|  | Chi tiết từng loại chi phí |  |  |  |  |
|  | .............. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| II | Chi phí cho cán bộ, nhân viên Quỹ |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| III | Chi hoạt động quản lý công vụ |  |  |  |  |
|  | .............. |  |  |  |  |
| IV | Chi phí khác |  |  |  |  |
|  | .............. |  |  |  |  |

*Ghi chú:* Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xây dựng chi phí và phân tích lý do tăng giảm từng loại chi phí trong năm kế hoạch. Thời điểm chốt số liệu để lập báo cáo 6 tháng là ngày 30/6 hằng năm.

Thời điểm chốt số liệu để lập báo cáo là ngày 31/12 hằng năm

|  |  |
| --- | --- |
| **QUỸ ……………** | **Biểu số 04-KHTC** |

**KẾ HOẠCH MUA SẮM TSCĐ***((Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTC ngày / /2021 của Bộ Tài chính)*

**I. Kế hoạch mua sắm TSCĐ**

*Đơn vị tính:... đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** | **Ghi chú** |
|  | **Chi tiết** |  |  |  |  |  |
|  | ...... |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

**II. Thuyết minh**

- Về tình hình tài sản hiện có.

- Dự kiến kế hoạch mua sắm TSCĐ trong năm (nêu rõ lý do, sự cần thiết).

- Thời điểm chốt số liệu để lập báo cáo 6 tháng là ngày 30/6 hằng năm

- Thời điểm chốt số liệu để lập báo cáo là ngày 31/12 hằng năm

|  |  |
| --- | --- |
| **QUỸ ……………** | **Biểu số 05-BCTC** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI TÀI CHÍNH NĂM…....***(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTC ngày / /2021 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính:….. đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số hiệu Tài khoản** | **Nội dung** | **Số phát sinh trong năm** | **Ghi chú** |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I** | **THU NHẬP** |  |  |
|  | **Thu nhập hoạt động nghiệp vụ** |  |  |
|  | Chi tiết từng khoản mục thu nhập |  |  |
|  | ................. |  |  |
|  | **Thu hoạt động tài chính** |  |  |
|  | ................ |  |  |
|  | **Thu nhập khác** |  |  |
|  | ................ |  |  |
| **II** | **CHI PHÍ** |  |  |
|  | **Chi phí hoạt động nghiệp vụ** |  |  |
|  | Chi tiết từng khoản mục chi phí |  |  |
|  | ............... |  |  |
|  | **Chi trích lập dự phòng rủi ro** |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  | **Chi phí cho cán bộ, nhân viên Quỹ** |  |  |
|  | ................ |  |  |
|  | **Chi phí cho quản lý công vụ** |  |  |
|  |  |  |  |
|  | **Chi phí khác** |  |  |
|  | ................ |  |  |
| **III** | **CHÊNH LỆCH THU CHI (III = I - II)** |  |  |

Thời điểm chốt số liệu để lập báo cáo 6 tháng là ngày 30/6 hằng năm

*Thời điểm chốt số liệu để lập báo cáo là ngày 31/12 hằng năm*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **LẬP BIỂU** | **PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN** | *………, ngày.... tháng.... năm....* **GIÁM ĐỐC** |

**PHỤ LỤC 5**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI CHÊNH LỆCH THU, CHI**

**VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ**

Năm……..  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTC ngày / /2021 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính:…. đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phân phối thu nhập** | **Số dư đầu năm** | **Số phát sinh trong năm** | | **Số dư cuối năm** | **Ghi chú** |
| **Phát sinh tăng** | **Phát sinh giảm** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | Quỹ đầu tư phát triển |  |  |  |  |  |
| 2 | Quỹ dự phòng tài chính |  |  |  |  |  |
| 3 | Quỹ thưởng người quản lý |  |  |  |  |  |
| 4 | Quỹ khen thưởng |  |  |  |  |  |
| 5 | Quỹ phúc lợi |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |

*Thời điểm chốt số liệu để lập báo cáo là ngày 31/12 hằng năm*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **LẬP BIỂU** | **PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN** | *………, ngày.... tháng.... năm....* **GIÁM ĐỐC** |